CTCP Gemadept (HSX: GMD)

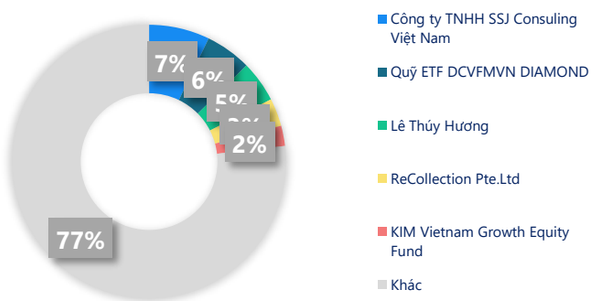
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

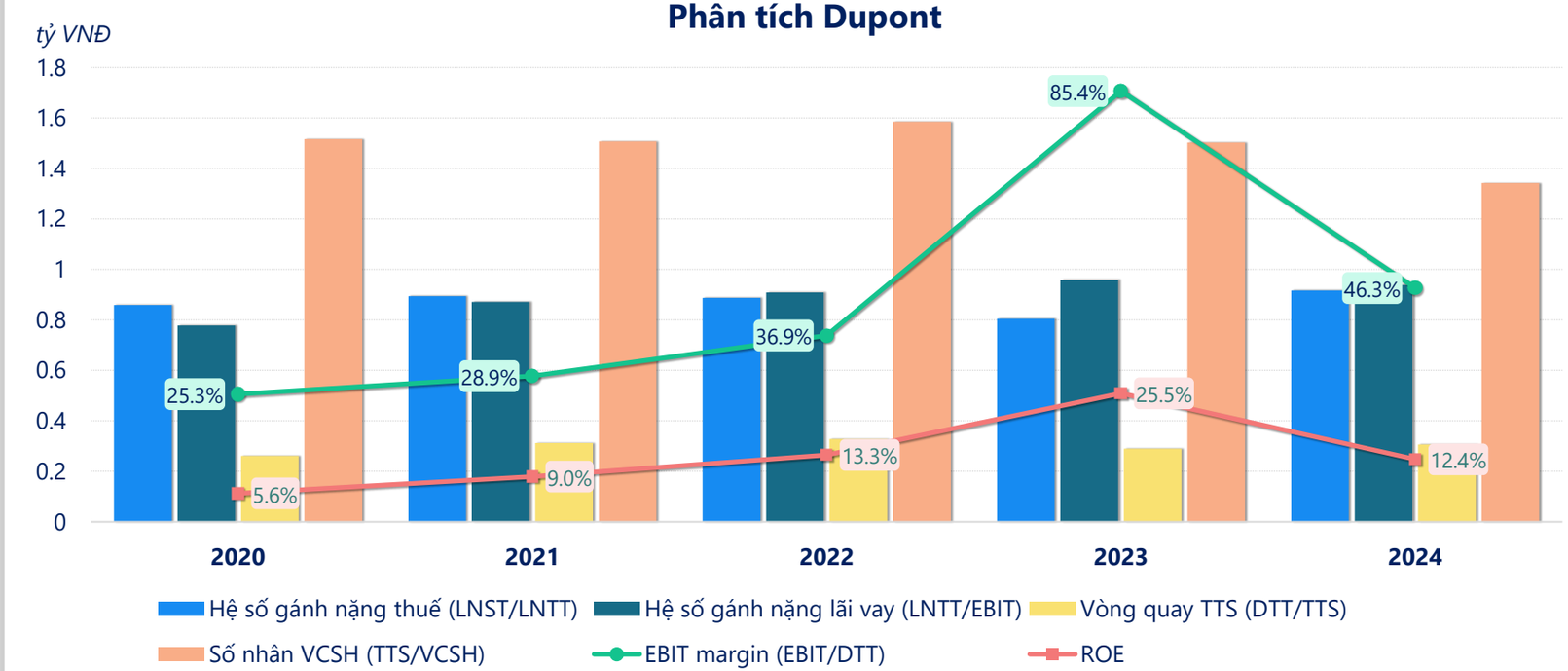
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	65,200
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	56,481 - 72,073
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	26,992
Số lượng CPLH (CP)	413,982,609
KLGD BQ 20 phiên (CP)	997,670
Sở hữu nước ngoài	41.2%
Beta	0.92
EPS	3,525
P/E	18.5

	YTD	1T	3T	6T
GMD	0.8%	0.2%	-6.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

4,832

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 986| 25.6%

LN sau thuế

2024

1,924

tỷ VNĐ

YoY: ▼610| -24.1%

ROE

2024

12.4%

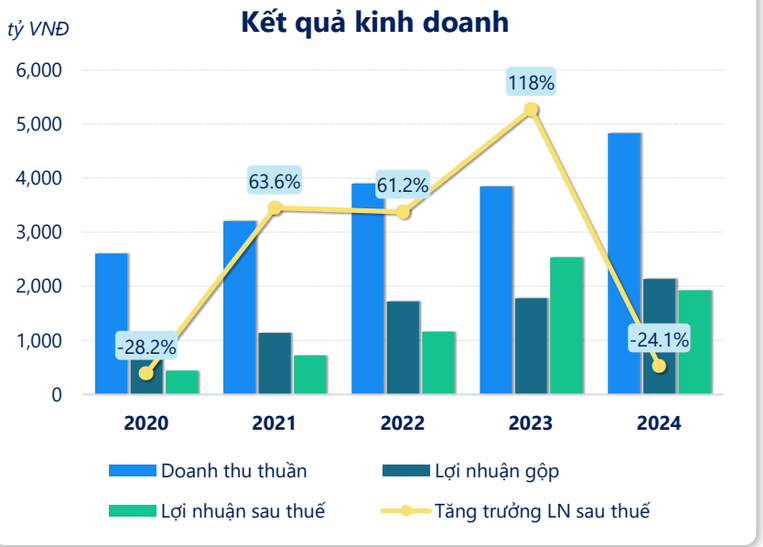
+/- YoY: ▼ 13.1%

ROA

2024

9.2%

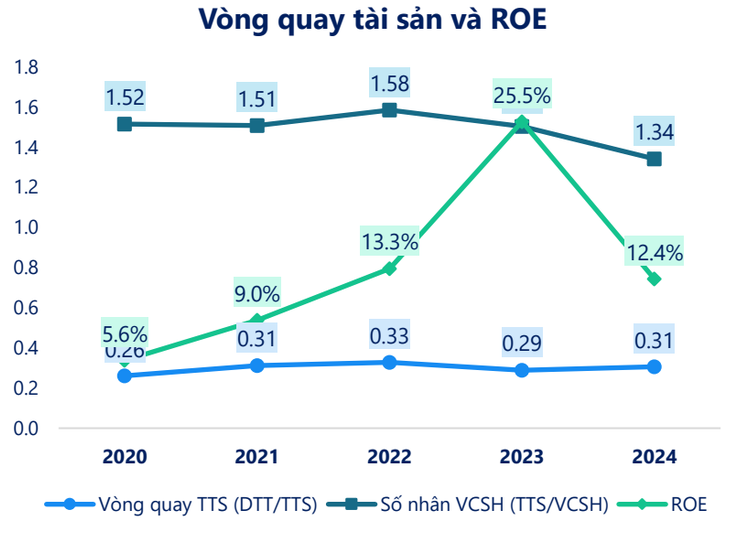
+/- YoY: ▼ 7.7%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **46.3%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

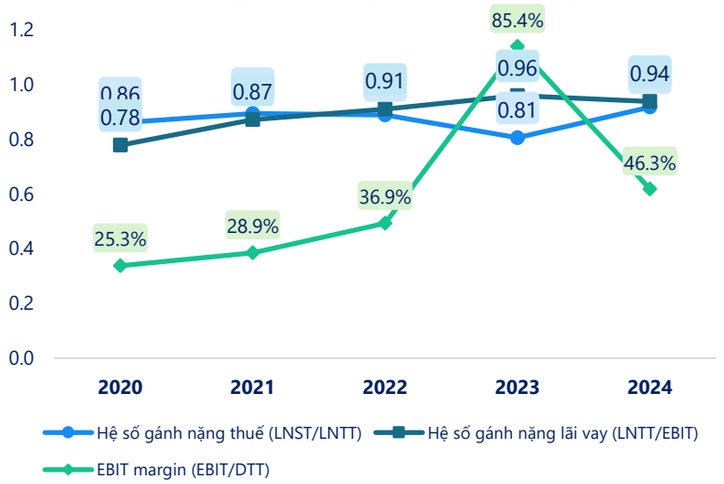
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.92**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **GMD** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 25.6%** đạt **4,832** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 24.1%** chỉ còn **1,924** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **12.4%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

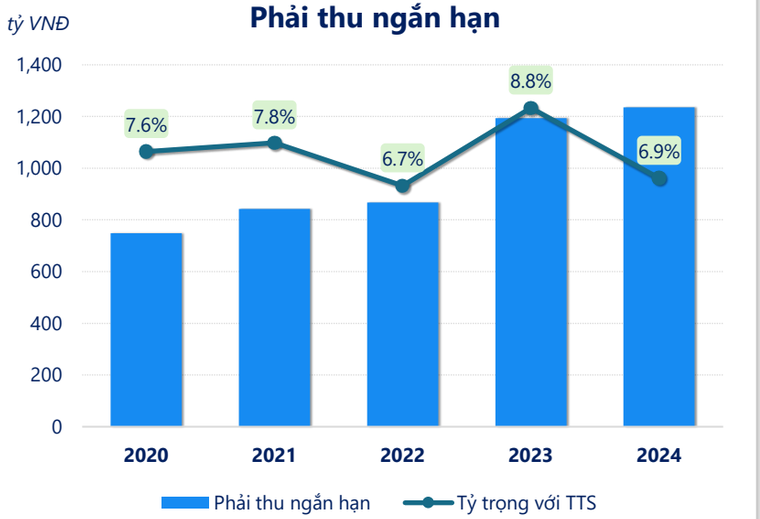


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.31**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

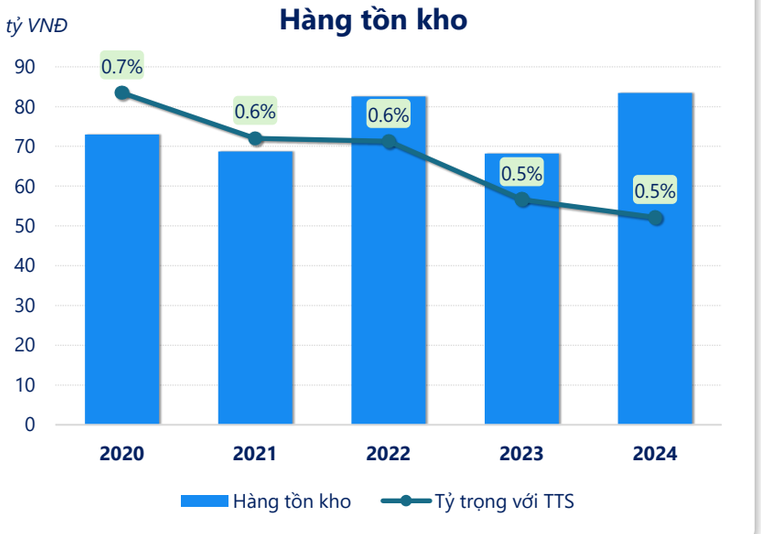
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.34** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

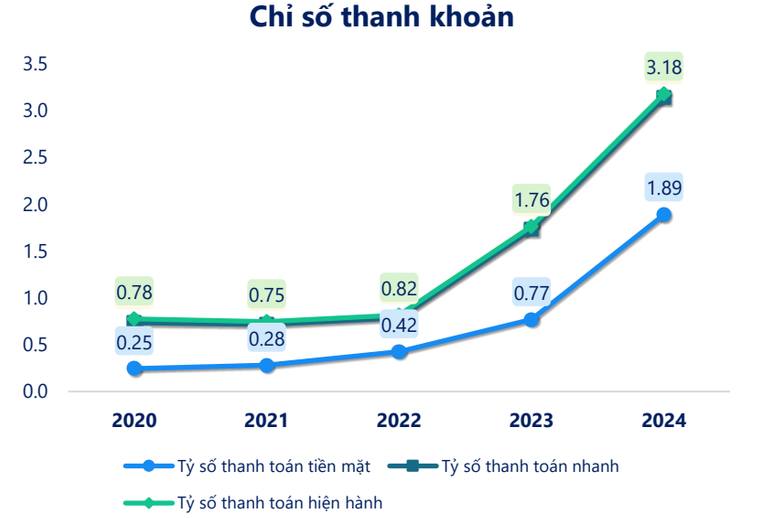
Phải thu ngắn hạn



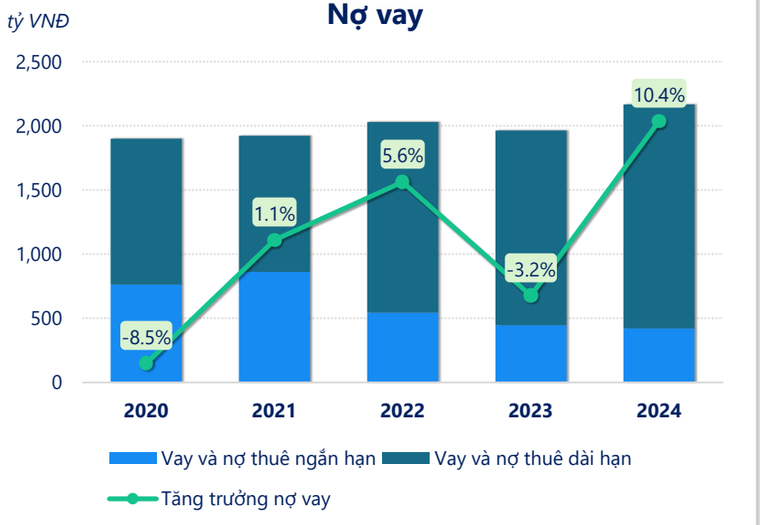
Hàng tồn kho



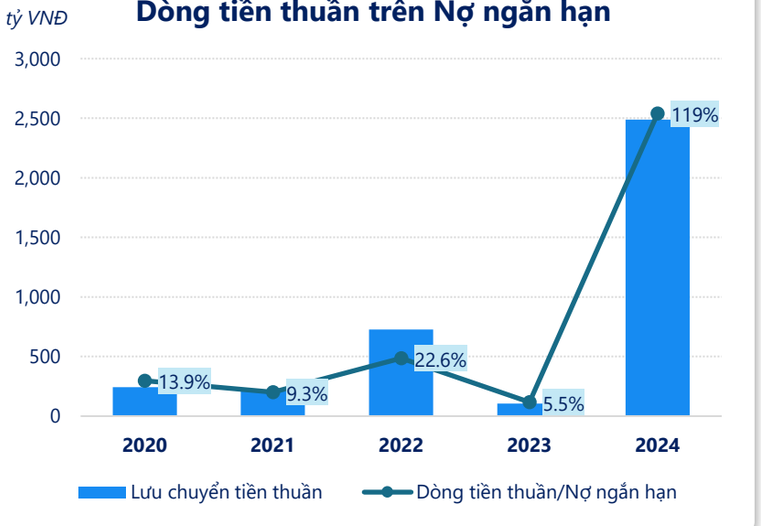
Chỉ số thanh khoản



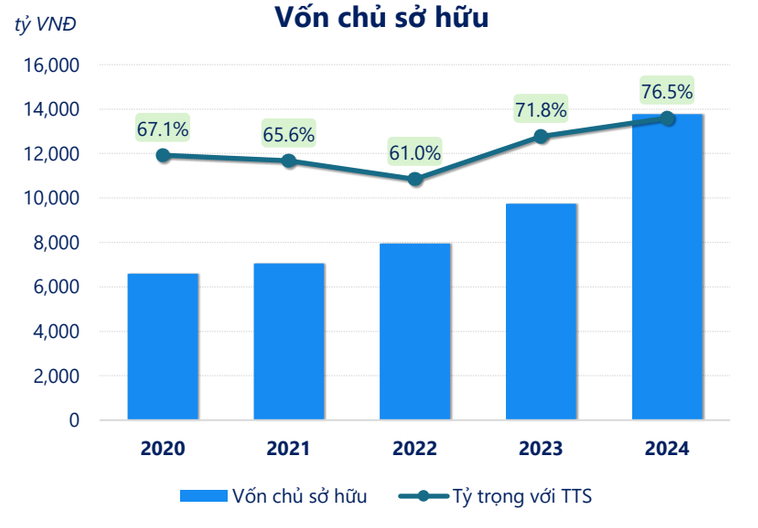
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**17,986**	**13,546**	**32.8%**
Tài sản ngắn hạn	6,676	3,380	97.5%
Tiền và tương đương tiền	3,964	1,472	169%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,021	359	185%
Phải thu ngắn hạn	1,235	1,193	3.5%
Hàng tồn kho	83.4	68.2	22.4%
Tài sản ngắn hạn khác	372	288	28.9%
Tài sản dài hạn	**11,310**	**10,166**	**11.3%**
Phải thu dài hạn	44.7	39.8	12.5%
Tài sản cố định	4,033	4,166	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,717	1,759	-2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,841	3,125	22.9%
Tài sản dài hạn khác	**1,543**	**917**	**68.2%**
Lợi thế thương mại	131	159	-17.4%
Nợ phải trả	4,232	3,814	11.0%
Nợ ngắn hạn	**2,107**	**1,915**	**10.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	422	445	-5.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	462	518	-10.9%
Nợ dài hạn	2,125	1,898	12.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,745	1,518	14.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**13,753**	**9,732**	**41.3%**
Vốn chủ sở hữu	**13,753**	**9,732**	**41.3%**
Vốn điều lệ	4,140	3,059	35.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,606**	**3,206**	**3,898**	**3,846**	**4,832**
Giá vốn hàng bán	1,656	2,064	2,180	2,068	2,697
Lợi nhuận gộp	**950**	**1,142**	**1,718**	**1,778**	**2,135**
Doanh thu HĐTC	27.6	39.7	23.9	1,941	426
Chi phí TC	159	108	166	155	150
Chi phí lãi vay	**147**	**119**	**131**	**135**	**139**
LN trong công ty LKLD	157	237	399	274	829
Chi phí bán hàng	137	154	142	110	247
Chi phí QLDN	341	295	524	552	575
LN thuần từ HĐKD	**496**	**861**	**1,309**	**3,177**	**2,419**
Lợi nhuận khác	16.4	-55.3	-0.37	-29.5	-320
LN trước thuế	**513**	**806**	**1,308**	**3,147**	**2,099**
Lợi nhuận sau thuế	**440**	**721**	**1,161**	**2,534**	**1,924**
LNST của CĐ cty mẹ	**371**	**612**	**994**	**2,251**	**1,455**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	655	965	2,299	-2.87	1,527
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	73.1	-356	-1,235	915	-1,376
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-486	-398	-338	-808	2,339
Tiền đầu kỳ	186	428	637	1,364	1,472
Lưu chuyển tiền thuần	**242**	**211**	**727**	**105**	**2,490**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.13	-1.33	0.06	2.73	2.95
Tiền cuối kỳ	428	637	1,364	1,472	3,964